TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2018/DS-ST
Ngày: 26-01-2018
V/v tranh chấp "hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thanh Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Mứt

2. Ông Nguyễn Văn Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lan

Trong ngày 26 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2017/TLST-DS ngày 26 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp "hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2018/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1969, địa chỉ: 21/5 ấp TB, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Tạ Thị Đ, sinh năm 1955, ông Trần Văn N, sinh năm 1951, cùng địa chỉ: 79/2 ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre. Ông N ủy quyền cho bà Đ tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 17 tháng 11 năm 2017.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23-10-2017 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn Nguyễn Thị N trình bày:

Vào ngày 19-5-2014 (âm lịch) bà Tạ Thị Đ và ông Trần Văn N có vay của bà số tiền 260.000.000 đồng để trả ngân hàng.

Đến ngày 01-6-2014 (âm lịch) vợ chồng bà Đ và ông N có trả 200.000.000 đồng còn nợ lại 60.000.000 đồng.

Ngày 01-6-2014 âm lịch bà Đ và ông N tiếp tục vay số tiền 110.000.000 đồng.

Tiếp đến vào ngày 11-6-2014 (âm lịch) vay số tiền là 225.000.000 đồng để trả Ngân hàng. Đến ngày 15-6-2014 bà Đ trả 200.000.000 đồng còn nợ lại 25.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà Đ và ông N còn nợ bà là 195.000.000 đồng, cả ba lần vay bà Đ đại diện nhận tiền và ký tên. Khi vay tiền thì bà Đ hứa vay một tuần trả tiền cho bà nhưng sau đó khi bà Đ vỡ nợ thì không trả tiền cho bà nữa.

Bà Đ vay tiền về làm ăn trong gia đình nên ông N là chồng bà Đ phải có nghĩa

vụ liên đới cùng bà Đ trả tiền cho tôi.

Số tiền bà cho bà Đ vay là tiền bà đi vay của người khác không phải tài sản chung của gia đình bà.

Tại tòa bà yêu cầu bà Đ và ông N liên đới trả số tiền 195.000.000 đồng, yêu cầu trả một lần, không yêu cầu tính lãi.

Theo bản tự khai đề ngày 17-11-2017 và quá trình tố tụng tại tòa bị đơn, đồng thời được bị đơn Trần Văn N ủy quyền bà Tạ Thị Đ trình bày:

Bà thừa nhận bà có vay tiền của bà N, vay tiền nhiều lần, thừa nhận ba biên nhận nợ mà bà N cung cấp là do bà viết và ký tên. Trong ba biên nhận nợ thì có biên nhận nợ ngày 01-6-2014 (âm lịch) số tiền 110.000.000 đồng trong đó có cả tiền nợ gốc và tiền nợ lãi nên khi bà N yêu cầu khởi kiện số tiền 195.000.000 đồng bà xin bà N giảm cho tôi số tiền 110.000.000 đồng nhưng nếu bà N không đồng ý thì bà cũng không ý kiến. Khi vay tiền hai bên có thỏa thuận lãi nhưng việc đóng lãi là tự nguyện nên bà không có yêu cầu gì đối với số tiền lãi đã đóng cũng không yêu cầu xem xét biên nhận nợ 110.000.000 đồng.

Nếu bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện thì bà đồng ý trả cho bà N số tiền 195.000.000 đồng nhưng do hoàn cảnh của gia đình bà hiện rất khó khăn, nợ nhiều người khác nên bà yêu cầu được trả 02 tháng 4.000.000 đồng cho đến khi trả hết số nợ trên.

Số tiền bà vay là để về làm ăn trong gia đình, chồng bà là Trần Văn N cũng đồng ý liên đới cùng bà trả số nợ 195.000.000 đồng cho bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị N, nguyên đơn Nguyễn Thị N yêu cầu bị đơn Tạ Thị Đ, Trần Văn N trả số tiền nợ vay nên đây là tranh chấp "hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn Tạ Thị Đ, Trần Văn N cư trú tại 79/2 ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre; theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

[3] Về áp dụng pháp luật nội dung: các đương sự thống nhất hợp đồng vay tài sản giữa hai bên được giao kết thực hiện và kết thúc năm 2014 nên áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết vụ án.

[4] Qua quá trình giải quyết vụ án và tại tòa có căn cứ xác định giữa nguyên đơn Nguyễn Thị N có hợp đồng vay tài sản với bị đơn Tạ Thị Đ, hợp đồng vay tài sản được giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không ai bị lừa dối hoặc bị ép buộc; cả hai đều có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên được xem là hợp đồng hợp pháp theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự 2005.

[5] Khi thực hiện hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn Nguyễn Thị N với bị đơn Tạ Thị Đ có thỏa thuận thời hạn trả tiền nhưng bà Đ không thực hiện nghĩa vụ

trả tiền như thỏa thuận dẫn đến vi phạm hợp đồng. Tại tòa cả hai bên đều thống nhất số tiền bà Đ còn nợ bà N là 195.000.000 đồng nên bà N yêu cầu bà Đ trả số tiền trên là có căn cứ. Đối với việc bà Đ có yêu cầu được trả dần hai tháng 4.000.000 đồng cho đến khi hết nợ vì hiện nay hoàn cảnh của gia đình khó khăn nhưng yêu cầu này của bà là không phù hợp vì sau vay tiền bà Đ đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ của bên vay làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà N. Mặt khác yêu cầu trả dần của bà Đ tại tòa cũng không được bà N chấp nhận. Bà Đ đồng thời được ông N ủy quyền thừa nhận việc vay tiền là nhằm để lấy vốn sản xuất phát triển kinh tế gia đình, chồng bà là ông N đồng ý liên đới với bà trả số tiền nợ 195.000.000 đồng cho bà N nên bà N yêu cầu bà Đ và ông N liên đới trả số nợ 195.000.000 đồng là phù hợp. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 474 Bộ luật dân sự 2005, Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc bà Đ và ông N có nghĩa vụ liên đới trả một lần cho bà N số tiền 195.000.000 đồng.

[6] Bà N không yêu cầu tính lãi; bà Đ trình bày quá trình cho vay bà có thực hiện việc đóng lãi cũng như biên nhận nợ với số tiền 110.000.000 đồng là có tiền nợ gốc và nợ lãi nhưng bà N không thừa nhận, bà Đ không có tài liệu, chứng cứ chứng minh và cũng không yêu cầu xem xét số tiền lãi đã đóng cùng biên nhận nợ trên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Do yêu cầu của bà N được chấp nhận nên bà Đ và ông N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 26, Điều 27, điểm b Tiểu mục 1.3 Mục 1 Phần II (danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 471, 474 Bộ luật dân sự 2005, Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 26, Điều 27, điểm b Tiểu mục 1.3 Mục 1 Phần II (danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N. Buộc bà Tạ Thị Đ và ông Trần Văn N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 195.000.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Tạ Thị Đ và ông Trần Văn N có nghĩa vụ liên đới nộp 9.750.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị N được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.875.000 đồng theo biên lai thu số 0012172 ngày 25 tháng 10 năm 2017.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện KSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Cao Thanh Minh